

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 804 /CB-SXD

Kiên giang, ngày 09 tháng 10 năm 2013

CÔNG BỐ

Đơn giá Vật liệu Xây dựng tháng 9 năm 2013

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 3522/VP-KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá vật liệu xây dựng.

Sở Xây dựng công bố đơn giá vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013. Đơn giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn TP Rạch Giá;
- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn TP Rạch Giá;
- Phụ lục số 3/VLXD: Giá vật liệu Xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn Giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất, ngoài ra có một số loại vật liệu tăng giảm nhiều lần trong tháng thì được tính bình quân. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập dự toán công trình.

Ghi chú: các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng GD & QLXD CB, điện thoại 0773.811.835, gặp đ/c Lâm Thanh Bình hoặc Email lambinh_sxdkg@yahoo.com.vn./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- Phòng Công thương, phòng QL Đô thị các huyện, thị, TP;
- Phòng Tài chính các huyện, thị, TP;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Ngọc Tính

PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Kèm theo công bố số: 801 / CB-SXD ngày 09 /10/2013

Đơn vị tính : VNĐ

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	Cement Hà tiên PCB 30	Kg	1.218	1.340	Giá bán tại công trình nội ô Rạch Giá (từ khu vực cầu An Hòa đến khu vực cầu Kinh Nhánh)
	Cement Hà tiên PCB 40	"	1.327	1.460	
	PCB 40 Vicem Hà Tiên	"	1.618	1.780	Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1
	PCB 40 Thăng Long	"	1.364	1.500	
2	<u>Cát xây dựng các loại:</u>				
	Cát vàng	M ³	100.000	110.000	
	Cát đen san lấp	"	81.818	90.000	
3	<u>Gạch các loại:</u>				
	* Gạch Tuynel Kiên Giang				TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.118	1.230	Gạch ống mác 100
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.100	1.210	Gạch thẻ mác 125
	* Gạch Tunnel AG				TCVN 6355 - 2009
	Gạch ống 80x80x180	Viên	955	1.050	Gạch ống mác 100
	Gạch thẻ 40x80x180	"	936	1.030	Gạch thẻ mác 125
	* Gạch Tuynel Toàn Thịnh Phát				TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998
	Gạch ống 80x80x180	Viên	1.000	1.100	Gạch ống mác 100
	Gạch thẻ 40x80x180	"	991	1.090	Gạch thẻ mác 125
	* Gạch Block bê tông:				
	Gạch 40x20x10	Viên	7.727	8.500	
	Gạch 20x20x14	"	4.350	4.785	
4	<u>Đá Trà Đuốc Nhỏ:</u>				
	Đá 1x2 thường	M ³	290.909	320.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25	"	304.545	335.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	309.091	340.000	
	Đá 2x4	"	277.273	305.000	
	Đá 4x6, 5x7	"	250.000	275.000	
	Đá 0x4 lỗ sàng 25	"	245.455	270.000	
	Đá 0x4 lỗ sàng 37,5	"	240.909	265.000	
	Đá 0x4 loại I	"	240.909	265.000	
	Đá mi sàng	"	236.364	260.000	
	Đá mi bụi	"	190.909	210.000	
	Đá hộc	"	218.182	240.000	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Giá đá Hòn Sóc hiện nay Cty không đăng ký thông báo giá bán tạo nội ô TP Rạch Giá				
5	Thép-Cuộn:				TCVN 1651
	* Thép VNSTEEL				
	Thép cuộn Φ 6 mm	Kg	16.560	18.216	CT2
	Thép cuộn Φ 8 mm	"	16.510	18.161	"
	Thép cuộn Φ 6 mm	"	16.520	18.172	CT3
	Thép cuộn Φ 7-8 mm	"	16.470	18.117	"
	Thép cuộn Φ 10-20mm	"	16.760	18.436	"
6	Thép Cây:				TCVN 1651
	* Thép VNSTEEL: Thép thanh vằn				
	D10	Kg	16.620	18.282	Mác thép CB300-V,CT5
	D12-D32	"	16.470	18.117	"
	D36	"	16.770	18.447	"
	D10	"	16.620	18.282	Mác thép SD390
	D12-D32	"	16.470	18.117	"
	D36-D43	"	16.770	18.447	"
	D10	"	16.820	18.502	Mác thép SD490
	D12-D32	"	16.670	18.337	"
	D36-D43	"	16.970	18.667	"
	D10	"	16.970	18.667	Mác thép Gr60
	D12-D32	"	16.820	18.502	"
	D36-D43	"	17.120	18.832	"
	* Thép Tây Đô				TCVN 1651
	Thép cuộn Φ 6 mm	Kg	15.300	16.830	
	Thép cuộn Φ 8 mm	"	15.250	16.775	
	Thép cuộn Φ 10 mm	"	15.250	16.775	
	Thép thanh vằn Φ 10	"	15.390	16.929	
	Thép thanh vằn Φ 12	"	15.250	16.775	
	Thép thanh vằn Φ 14-Φ 25	"	15.250	16.775	
7	Thép Hình:				TCVN 1651
	* Thép VNSTEEL				
	25x25x2,5 ÷ 3	Kg	17.100	18.810	Mác thép CT3
	30x30x2,5 ÷ 3	"	17.100	18.810	"
	60x60x5	"	17.100	18.810	"
	70x70x5 ÷ 7	"	17.100	18.810	"
	90x90x7 ÷ 9	"	17.100	18.810	"
	100x100x7 ÷ 10	"	17.100	18.810	"
	* Thép SeAH Việt Nam				"
	Ống thép đen (tròn, vuông hộp) dày 1,0-1,4mm.ĐK F15- F114	Kg	16.145	17.760	Chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ông thép đen (tròn, vuông hộp) dày 1,7-1,9mm.ĐK F15- F114	"	15.464	17.010	"
	Ông thép đen dày 3,4mm đến 6,35mm.ĐK F141- F219	"	16.200	17.820	"
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,7-1,9mm.ĐK F15- F114	"	22.900	25.190	"
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4-6,35mm.ĐK F141- F219	"	22.582	24.840	"
	Ông tôn kẽm (tròn, vuông hộp) dày 1,0-2,3mm.ĐK F15- F60	"	16.818	18.500	"
	* Thép Hộp Hoa Sen				
	Thép hộp đen 20x20 dày 0,9	Mét	9.818	10.800	Quy cách 6m/cây
	Thép hộp đen 20x40 dày 1,0	"	16.697	18.367	"
	Thép hộp đen 30x30 dày 1,1	"	18.425	20.267	"
	Thép hộp đen 30x60 dày 1,2	"	30.561	33.617	"
	Thép hộp mạ kẽm 20x20 dày 0,9	"	11.091	12.200	"
	Thép hộp mạ kẽm 20x40 dày 1,0	"	18.864	20.750	"
	Thép hộp mạ kẽm 30x30 dày 1,1	"	20.818	22.900	"
	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 0,9	"	25.682	28.250	"
	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,4	"	53.425	58.767	"
	* Cọc cừ tràm:				
	Cừ 4,7m (ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm)	Cây	28.182	31.000	
	Cừ 4,7m (ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm)	"	24.545	27.000	
	Cừ 4,7m (ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm)	"	22.727	25.000	
	Cừ 4,7m (ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm)	"	20.000	22.000	
	Cừ 3,7m (ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm)	"	13.636	15.000	
	* Cây chống bạch đàn:				
	Dài 4m (ĐK ngọn 3,8, 4,2cm)	Cây	20.000	22.000	
	Dài 5m (ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm)	"	24.545	27.000	
8	Gỗ xẻ các loại:				
	Gỗ càm se dài < 3m	M ³	27.272.727	30.000.000	
	Gỗ dầu	"	11.818.182	13.000.000	
	Ván coffa gỗ thông	"	6.363.636	7.000.000	
	Gỗ đà nẹp ván khuôn	"	5.818.182	6.400.000	
	Ván ép coffa màu đỏ	"	4.545.455	5.000.000	
9	Tole các loại:				
	* Tolê ZACS®				TCVN 7470:2005
	Tole lạnh cán sóng dày 0,32mm khổ 1,07m	M ²	79.793	87.772	Mạ nhôm kẽm
	Tole lạnh cán sóng dày 0,35mm khổ 1,07m	"	87.204	95.924	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0,38mm khổ 1,07m	"	91.018	100.120	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0,40mm khổ 1,07m	"	95.762	105.338	"

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	100.495	110.545	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,45mm khổ 1,07m	"	107.415	118.156	"
	* Tole Hoa Sen				
	Tole 1,07m, sóng vuông dày 0,42mm	M ²	82.273	90.500	Mạ kẽm
	Tole 1,07m, sóng vuông dày 0,45mm	"	85.909	94.500	"
	Tole 1,07m sóng vuông dày 0,42mm	"	87.727	96.500	Mạ màu
	Tole 1,07m sóng vuông dày 0,45mm	"	92.273	101.500	"
10	Xà gỗ, Thép Smartruss:				Mạ hợp kim nhôm kẽm
	Loại C4075, dày 0,75mm TCT	Mét	29.400	32.340	Tiêu chuẩn: AZ150g/m ² ; G550Mpa
	Loại C7510, dày 1,05mm TCT	"	72.450	79.695	"
	Loại C10075, dày 0,8mm TCT	"	75.921	83.513	"
	Loại C10010, dày 1,05mm TCT	"	95.807	105.388	"
	Loại TS6110, dày 1,05mm TCT	"	85.995	94.595	"
	Loại TS6175, dày 0,8mm TCT	"	68.135	74.948	"
	Loại TS4048, dày 0,53mm TCT	"	34.608	38.069	"
	Loại TS4060, dày 0,65mm TCT	"	42.178	46.396	"
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20mm	Con	1.449	1.594	
	Vít liên kết Trusstite (d=6mm)	"	3.375	3.712	
	C&Z 10015, dày 1,5mm	Mét	92.925	102.218	
	C&Z 10019, dày 1,9mm	"	117.705	129.476	
	* Cty CP SX&KD VLXD				
	Loại C45x100x2ly	Mét	52.273	57.500	Xà gỗ sắt (đen)
	Loại C45x125x2ly	"	58.636	64.500	"
	Loại C45x100x2ly	"	62.273	68.500	Mạ kẽm
	Loại C45x125x2ly	"	67.727	74.500	"
11	Vải địa kỹ thuật không dệt:				
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 7	M ²	10.364	11.400	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 9	"	10.818	11.900	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 11	"	12.273	13.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	"	12.909	14.200	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 14	"	14.455	15.900	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15	"	15.727	17.300	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 17	"	18.091	19.900	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20	"	19.818	21.800	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 22	"	22.273	24.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 24	"	25.000	27.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	"	25.455	28.000	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 28	"	28.909	31.800	
12	Nhiên liệu:				
	Xăng M92	Lít	22.782	25.060	
	Dầu Diesel 0,25%S	"	20.636	22.700	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
13	Cọc ống bê tông ly tâm:				Cty CP SX & KD Vật liệu xây dựng
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 250, L=8m	Cọc	1.863.636	2.050.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=11,8	"	3.045.455	3.350.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=13,8m	"	3.545.455	3.900.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=15,8m	"	4.045.455	4.450.000	
	Mối nối cọc ĐK 250 sắt dày 5ly, dài 30cm	Cái	454.545	500.000	
	Mối nối cọc ĐK 300 sắt dày 5ly, dài 30cm	"	500.000	550.000	
14	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực:				TCVN 7888-2008
	Cọc bê tông M500, ĐK 250mm, L=8m, cọc 2 mặt bích nối	Cọc	1.545.455	1.700.000	Cọc nối bằng phương pháp hàn
	Cọc bê tông M500, ĐK 300mm, L=12m cọc 2 mặt bích nối	"	2.727.273	3.000.000	"
	Cọc bê tông M500, ĐK 350mm, L=12m cọc 2 mặt bích nối	"	3.636.364	4.000.000	"
	Cọc bê tông M500, ĐK 300mm, L=12m, cọc không nối	"	2.545.455	2.800.000	
	Cống bê tông ly tâm:				Cty TNHH 1TV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang
	Cống D400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	1.318.182	1.450.000	
	Cống D600 H10, L=4m M300, dày 6cm	"	2.090.909	2.300.000	
	Cống D800 H10, L=4m M300, dày 8cm	"	3.636.364	4.000.000	
	Cống D1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	"	5.181.818	5.700.000	
	Cống D400 H30, L=4m M300, dày 5cm	"	1.409.091	1.550.000	
	Cống D600 H30, L=4m M300, dày 6cm	"	2.181.818	2.400.000	
	Cống D800 H30, L=4m M300, dày 8cm	"	3.818.182	4.200.000	
	Cống D1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	"	5.818.182	6.400.000	
	Cống D1200 H10, L=4m M300, dày 12cm	"	9.334.545	10.268.000	
	Cống D1200 H30, L=4m M300, dày 12cm	"	9.962.727	10.959.000	Cty CP SX&KD vật liệu xây dựng
15	Nhựa đường:				TCN 22TCN 279-01
	* Nhựa Bitumen HD M60/70	Kg	17.000	18.700	
16	Biển báo giao thông phản quang:				
	Biển báo tam giác cạnh 70cm	Cái	385.455	424.000	
	Biển báo tròn đường kính 70cm	"	575.455	633.000	
	Biển báo hình vuông (70x70cm)	"	656.364	722.000	
	Biển báo hình vuông (60x60cm)	"	495.455	545.000	
	Biển báo hình chữ nhật (40x60cm)	"	347.273	382.000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Biển báo hình chữ nhật (60x80cm)	"	643.636	708.000	
	Biển báo hình chữ nhật (160x100cm)	"	2.245.455	2.470.000	
17	Carboncor Asphalt:				Sửa chữa kết cấu áo đường
	Carboncor Asphalt	Tấn	3.750.000	4.125.000	
	* Khe co giãn cao su				
	Khe co giãn cao su (260x1000x50mm)	Mét	1.863.636	2.050.000	
	* Lan can cầu				
	Lan can cầu	Mét dài	1.435.500	1.579.050	
	* Tôn lợp sóng				
	Tấm dài 3,32m dày 3mm	Tấm	1.169.500	1.286.450	
	Tấm đầu cong dài 0,7m dày 3mm	"	347.000	381.700	
	Trụ U 120x50x5mm dài 1,2m	Trụ	315.000	346.500	
	Bulong đầu dùi $\phi 16L=36mm$	Bộ	12.300	13.530	
18	Bóng đèn Rạng Đông:				
	Đèn huỳnh quang 0,6m T8-18W	Bóng	9.091	10.000	
	Đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W	"	12.000	13.200	
	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2	Cái	118.000	129.800	Chưa bao gồm bóng
	Máng đèn HQ1,2m PQ FS40/36x1-M2	"	195.000	214.500	"
	Bộ đèn HQ 0,6m T8 18Wx1 M9G	Bộ	106.000	116.600	
	Bộ đèn HQ1,2m T8 36Wx1 M9G	"	119.000	130.900	
19	Dây cáp điện Cadivi				Mã sản phẩm
	VC-1,00 ($\Phi 1,17$)-0,6/1KV	Mét	2.630	2.893	1.021.003
	VC-3,00 ($\Phi 2,00$)-0,6/1KV	"	7.060	7.766	1.021.007
	VC-7,00 ($\Phi 3,00$)-0,6/1KV	"	15.590	17.149	1.021.011
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	"	5.200	5.720	1.021.204
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	"	7.350	8.085	1.021.206
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	"	11.950	13.145	1.021.208
	CV-1,25(7/0.45)-0,6/1KV	"	3.190	3.509	1.040.164
	CV-1,5(7/0.52)-450/750V	"	4.000	4.400	1.040.102
	CV-2,5(7/0.67)-450/750V	"	6.160	6.776	1.040.104
	CV-4(7/0.85)-450/750V	"	9.350	10.285	1.040.106
	CV-10(7/1.35)-450/750V	"	22.700	24.970	1.040.110
	CV-25(7/2.14)-450/750V	"	53.900	59.290	1.040.115
	CVV-25(1x7/2.14)-0,6/1KV	"	57.400	63.140	1.050.715
	CVV-3x8+1x6(3x7/1.2+1x7/1.04)-0,6/1KV	"	75.760	83.336	1.051.103
	CVV-3x14+1x8(3x7/1.6+1x7/1.2)-0,6/1KV	"	121.550	133.705	1.051.106
	CVV-3x35+1x22(3x7/2.52+1x7/2)-0,6/1KV	"	288.400	317.240	1.051.114
	CXV-3x4+1x2,5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1KV	"	41.700	45.870	1.060.501

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	CXV-3x6+1x4(3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/ 1KV	"	59.100	65.010	1.060.502
	CXV-3x10+1x6(3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/ 1KV	"	93.100	102.410	1.060.504
	CXV-3x14+1x8(3x7/1.6+1x7/1.2)-0,6/ 1KV	"	123.400	135.740	1.060.506
	CXV-3x22+1x11(3x7/2+1x7/1.4)-0,6/ 1KV	"	183.200	201.520	1.060.509
	CXV-3x35+1x22(3x7/2.52+1x7/2)-0,6/ 1KV	"	289.800	318.780	1.060.514
	*Một số loại thiết bị điện khác:				
	Bộ đèn 6m Điện Quang	Bộ	54.545	60.000	
	Bộ đèn 1,2m Điện Quang	"	60.909	67.000	
	Chuột Nano	Con	3.636	4.000	
	Tăng phô 40w-Silex	Cái	25.455	28.000	
	Mặt 3 ổ ghim M13 Junsun	"	41.455	45.600	
	Đế nối đơn DN48 Junsun	"	4.636	5.100	
	Đèn âm ốp trần hiệu Elink	"	175.000	192.500	
	Đèn cầu công ĐK 30cm	"	210.000	231.000	
	Quạt hút hiệu Hali 25x25cm	"	325.000	357.500	
	Switch 24 Port-D-Link-Des-1024D	"	954.545	1.050.000	
	Modular Jack Cat 6 (gắn đầu dây)- Đầu nối dây mạng RJ45	"	35.455	39.000	
	FacePlate 2port (mặt nạ mạng 2 cổng)	"	31.818	35.000	
	FacePlate 1port (mặt nạ mạng 1 cổng)	"	27.273	30.000	
	Hộp đế nối cho mặt nạ	Hộp	18.182	20.000	
	Ống nhựa 50x30mm (nẹp vuông-màu trắng) hiệu Tiên Phát	Mét	23.636	26.000	
	Ống nhựa 25x15mm (nẹp vuông-màu trắng) hiệu Tiên Phát	"	8.182	9.000	
	Cáp mạng Golden Janpan-Sftp Cat 6E	"	5.515	6.066	
20	<u>Bê tông thương phẩm:</u>				Độ sụt 12±2 đã bao gồm chi phí bơm
	Mác 200	M³	1.290.909	1.420.000	"
	Mác 250	"	1.377.273	1.515.000	"
	Mác 300	"	1.554.545	1.710.000	"
21	<u>Bê tông nhựa nóng:</u>				
	Hạt trung BTN C20	Tấn	1.627.273	1.790.000	Cty CP Đầu tư XD 68
	Hạt mịn BTN C10	"	1.698.182	1.868.000	"
22	<u>Nhũ tương nhựa đường</u>				Giao hàng tại các công trình đường bộ thuộc tỉnh KG
	Nhũ tương nhựa đường CSS1	Kg	13.000	14.300	TCN 22TCN 354-06
	Nhũ tương nhựa đường CRS1	"	13.500	14.850	
23	<u>Các loại vật tư:</u>				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đinh các loại	Kg	22.000	24.200	
	Bulon 6mmx50mm	Con	1.000	1.100	
	Len Đào đất	Cái	15.000	16.500	
	Len trộn hồ	"	22.000	24.200	
	Súng bắn keo	"	12.000	13.200	
	Keo kiếng	Chai	26.000	28.600	
	Phèn chua	Kg	10.000	11.000	
	Giấy dầu loại I	M ²	16.110	17.721	
	A dao	Kg	20.000	22.000	
	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ	800	880	
	Giấy nhám 100 VN	"	700	770	
	Vôi cục	Kg	5.000	5.500	
	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai	90.000	99.000	
	Đất đèn	Kg	25.000	27.500	
	Que hàn C.32-VN	"	25.000	27.500	
	Que hàn C.47-Hàn Quốc	"	165.000	181.500	
	Đinh vít bản tole	Con	400	440	
	Đinh dùi nhôm	Kg	35.000	38.500	
	Lưới B40 cao 1,8m	"	18.182	20.000	1m ² = 1,667 Kg
	Lưới B40 cao 1,2m	"	18.182	20.000	"
	Dây kẽm buộc 1 ly	"	20.909	23.000	
	Kẽm gai (dây đôi 2ly)	"	23.000	25.300	

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG

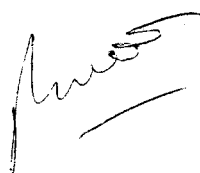
Kèm theo công bố số: 801 / CB-SXD ngày 09 / 10 / 2013

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	Gạch ốp lát các loại:				
	* Gạch men ACERA				<i>Loại A</i>
	Gạch ceramic Acera 40x40	M2	89.489	98.438	"
	Gạch men Acera 25x40	"	84.091	92.500	"
	Gạch men Acera 25x40 xanh, đỏ	"	85.909	94.500	"
	* Gạch Viglacera				
	Gạch men mờ 25x25	M ²	90.909	100.000	
	Gạch ceramic 25x40	"	90.909	100.000	
	Gạch men bóng 40x40	"	94.697	104.167	
	Gạch ceramic 50x50	"	118.182	130.000	
	* Gạch Taicera				<i>Loại I</i>
	Gạch men 25x40	M ²	134.591	148.050	"
	Gạch men 30x45	"	168.045	184.850	"
	Gạch thạch anh phủ men 40x40 màu nhạt	"	156.545	172.200	"
	Gạch thạch anh phủ men 40x40 màu đậm	"	161.773	177.950	"
	Gạch thạch anh 40x40 màu nhạt	"	140.864	154.950	"
	Gạch thạch anh 40x40 màu đậm	"	146.091	160.700	"
	Gạch thạch anh 60x30 màu nhạt	"	234.955	258.450	"
	Gạch thạch anh 60x30 màu đậm	"	245.409	269.950	"
	Gạch thạch anh 60x60 màu nhạt	"	224.500	246.950	"
	Gạch thạch anh 60x60 màu đậm	"	245.409	269.950	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	"	187.909	206.700	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	"	261.091	287.200	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	"	288.273	317.100	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	"	340.545	374.600	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100	"	404.318	444.750	"
	* Gạch Vitaly				<i>Loại A (1)</i>
	Gạch ceramic 40x40 màu sáng	M ²	81.818	90.000	"
	Gạch ceramic 40x40 màu đậm	"	82.727	91.000	"
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn	"	93.636	103.000	"
	Gạch ceramic 25x25 sân nước	"	87.273	96.000	"



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Gạch 25x40	"	82.727	91.000	"
	* Gạch Terrazzo lót nền (400x400x30mm)				
	Gạch Terrazzo màu xám	M ²	104.545	115.000	
	Gạch Terrazzo màu đỏ	"	113.636	125.000	
	Gạch Terrazzo màu vàng	"	118.182	130.000	
	* Gạch Bê tông tự chèn tráng men				Cty CP SX & KD Vật liệu xây dựng
	Gạch màu các loại 250x250x40	M ²	87.273	96.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 250x250x40	"	90.909	100.000	
	Gạch màu các loại 300x300x45	"	90.909	100.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 300x300x45	"	94.545	104.000	
	* Gạch Bê tông màu				Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang
	Gạch màu đỏ 25x25x4	M ²	86.364	95.000	
	Gạch màu vàng 25x25x4	"	95.455	105.000	
2	<u>Bột trét, sơn các loại:</u>				
	* Sơn Joton				
	Bột trét ngoại thất Metton	Kg	5.425	5.967	
	Bột trét nội thất Metton	"	3.970	4.367	
	Sơn ngoại thất jony	"	63.267	69.594	
	Sơn nội thất new fa	"	25.732	28.305	
	Chống thấm gốc dầu joton	"	74.300	81.730	
	Sơn lót gốc nước ngoại thất w-pros	"	54.943	60.437	
	Sơn lót gốc nước nội thất w-prosin	"	33.265	36.591	
	* Hiệu August				
	Bột trét Nội thất	Kg	5.227	5.750	
	Bột trét ngoại thất	"	5.682	6.250	
	Sơn nội thất August Sovie	"	28.800	31.680	
	Sơn ngoại thất August Sovie	"	50.000	55.000	
	Sơn nội, ngoại thất August Sealer chống kiềm	"	68.455	75.300	
	Sơn ngoại thất August Nesta cao cấp siêu bóng	"	131.818	145.000	
	Sơn nội thất August Cagmen Izy cao cấp	"	75.757	83.333	
	* Hiệu Boss				
	Bột trét nội thất Boss	Kg	7.000	7.700	
	Bột trét ngoại thất Boss	"	8.000	8.800	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội thất Boss	"	49.091	54.000	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội và ngoại thất Boss	"	70.000	77.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn lót chống kiềm Alkali gốc dầu Boss Sealer	"	116.364	128.000	
	Sơn nước nội thất Boss Matt Finish	"	40.909	45.000	
	Sơn nước nội thất Boss Cleanmax	"	53.636	59.000	
	Sơn nước ngoại thất Boss Future	"	68.182	75.000	
	Sơn nước ngoại thất Boss Shellshine	"	87.273	96.000	
	* Sơn Spring				
	Bột trét nội thất	Kg	6.000	6.600	
	Bột trét ngoại thất	"	7.000	7.700	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội & ngoại thất	"	40.909	45.000	
	Sơn nước nội thất	"	19.091	21.000	
	Sơn nước ngoại thất	"	48.182	53.000	
	* Sơn Kenny				
	Bột trét nội thất Light	Kg	5.455	6.000	
	Bột trét ngoại thất Extra	"	6.818	7.500	
	Sơn lót chống kiềm Sealer	"	59.091	65.000	
	Sơn nước ngoại thất Extra	"	114.545	126.000	
	Sơn nước nội thất Light	"	40.000	44.000	
	* Hiệu Tatop				
	Pole sơn nội thất	Kg	22.038	24.242	
	Pole sơn ngoại thất	"	31.780	34.958	
	Hilus sơn bóng nội thất	"	89.500	98.450	
	Hilus sơn bóng ngoại thất	"	94.955	104.451	
	Sealerco White sơn lót chống kiềm	"	29.455	32.401	
	Sealerme sơn lót chống kiềm	"	47.964	52.760	
	Sealermat sơn lót chống kiềm cao cấp	"	65.418	71.960	
	Sun Mascoat bột trét nội thất	"	4.091	4.500	
	Usa Excel bột trét ngoại thất	"	5.273	5.800	
	* Sơn UK				
	Bột trét đa năng thông dụng Nice	Kg	4.930	5.423	
	Sơn ngoại thất thông dụng Nice view	"	26.754	29.429	
	Sơn nội thất thông dụng Nice warm	"	17.760	19.536	
	Sơn lót đa năng kháng kiềm Happy multilink	"	38.462	42.308	
	Bột trét đa năng cao cấp Happy	"	4.057	4.463	
	Sơn ngoại thất cao cấp Happyarmor siêu bóng	"	105.263	115.789	
	Sơn nội thất cao cấp Happy designer	"	29.443	32.387	
	* Sơn Kansai				



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Kansai Eco Spring interior Code-K08 nội thất	Kg	39.371	43.308	
	Kansai Eco Spring exterior Code-K05 ngoại thất	"	78.298	86.128	
	Kansai Primer Sealer 2 in 1 chống kiềm nội ngoại thất	"	85.099	93.609	
	Eco nội thất	"	5.000	5.500	
	Eco nội ngoại thất	"	6.250	6.875	
	* Sơn Alphanam				
	Alphanam Super White nội thất	Kg	36.734	40.407	
	Alphanam Satin Gloss ngoại thất	"	135.971	149.568	
	Alphanam chống kiềm nội thất	"	59.394	65.333	
	Alphanam chống kiềm ngoại thất	"	74.400	81.840	
	Bột trét cao cấp nội ngoại thất	"	6.227	6.850	
	* Sơn Nishu				
	Bột trét ngoại thất Topaz	Kg	7.136	7.850	
	Bột trét nội thất Topaz	"	5.364	5.900	
	Sơn ngoại thất Key	"	91.428	100.571	
	Sơn nội thất Amet	"	25.600	28.160	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Perid	"	66.364	73.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất Crysin	"	48.109	52.920	
	* Sơn Đồng Tâm				
	Sơn nội thất Standard	Kg	33.399	36.739	
	Sơn ngoại thất Standard	"	47.668	52.435	
	Sơn nội thất Extra	"	45.652	50.217	
	Sơn ngoại thất Extra	"	74.901	82.391	
	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer	"	58.300	64.130	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer	"	78.854	86.739	
	Bột trét Assure nội thất	"	6.159	6.775	
	Bột trét Assure Plus ngoại thất	"	7.386	8.125	
	Bột trét Glory Pro nội thất, ngoại thất	"	9.318	10.250	
	Chất chống thấm Aquaseal	"	84.545	93.000	
	* Sơn Risen				
	Bột trét nội thất Laskcoat	Kg	4.091	4.500	
	Bột trét ngoại thất Laskcoat	"	5.091	5.600	
	Sơn lót chống kiềm Alpha	"	68.182	75.000	
	Sơn nước nội thất Risen Famy	"	43.636	48.000	
	Sơn nước ngoại thất Risen Famy	"	59.091	65.000	
	* Sơn Orné				
	Bột trét ngoại thất Mastic Yotis	Kg	6.325	6.958	
	Bột trét nội thất Mastic Yotis	"	4.950	5.445	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn lót chống kiềm Yotis Sealer	"	56.833	62.516	
	Sơn nội thất Yotis	"	20.167	22.184	
	Sơn ngoại thất Yotis	"	48.714	53.585	
	* Sơn Toa				
	Bột trét ngoại thất Toa Wall Mastic	Kg	6.736	7.410	
	Bột trét nội thất Toa Wall Mastic	"	5.585	6.143	
	Sơn ngoại thất Toa Nanoshield Bóng	"	137.416	151.158	
	Sơn nội thất Toa Nanoclean Bóng mờ	"	94.876	104.364	
	* Sơn Nippon				
	Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat	Kg	7.709	8.480	
	Bột trét nội thất Skimcoat single star	"	7.063	7.769	
	Sơn lót nội thất Odour~less wall wealer	"	64.500	70.950	
	Sơn lót ngoại thất Weathergard wall sealer	"	72.273	79.500	
	Sơn nội thất Odour ~ less	"	78.200	86.020	
	Sơn ngoại thất Weathergard	"	121.218	133.340	
	* Sơn Onip				
	Bột trét nội thất D'accord	Kg	5.000	5.500	Màu thường
	Bột trét ngoại thất D'accord	"	7.273	8.000	"
	Sơn lót ngoại thất Onip-Primer	"	67.273	74.000	"
	Sơn lót nội thất Challenge	"	54.545	60.000	"
	Sơn nội thất Onip-Max	"	29.091	32.000	"
	Sơn ngoại thất Onip	"	62.727	69.000	"
	* Sơn Dulux				
	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux Professional Putty	Kg	8.102	8.912	
	Sơn nội thất Maxilite	"	47.626	52.389	
	Sơn ngoại thất Maxilite	"	61.682	67.850	
	Sơn lót chống kiềm Dulux Professional Weathershield	"	100.480	110.528	
3	<u>Ván ép, tấm trần:</u>				
	Trần thép Flexalum 150C	M2	355.000	390.500	Bao gồm công lắp đặt, VC
	Trần thép Flexalum 200F chịu gió	"	360.000	396.000	"
	Trần thép Flexalum 180B+180B	"	420.000	462.000	"
	Trần nhôm 600x600 đục lỗ nổi Flexalum	"	650.000	715.000	Tên đầy đủ của loại: "Trần nhôm 600x600 đục lỗ nổi" ở các thông báo giá trước đây là "Trần nhôm 600x600 đục lỗ nổi Flexalum"
	Trần nhôm Luxalon loại 600x600 chìm	"	760.000	836.000	
	Trần nhôm Luxalon loại 84R	"	954.545	1.050.000	
	Lam nhôm Luxalon loại 84R		1.136.364	1.250.000	Bao gồm công lắp đặt, VC
	Lam nhôm Flexalum loại 132S	"	1.300.000	1.430.000	"
	Mặt dựng nhôm Aluminium Flexalum	"	1.016.364	1.118.000	"

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Mặt dựng nhôm Alumium Trieu chen (tấm 3mm hệ PE)	"	500.000	550.000	"
	Mặt dựng nhôm Alumium Trieuchen (tấm 3mm hệ sơn Polyete PVDF)	"	663.636	730.000	"
	Trần thạch cao 9mm khung chìm Vĩnh Tường	"	110.000	121.000	Bao gồm công lắp đặt, chưa bả matic sơn nước
	Trần thạch cao 9mm, dán PVC khung nổi Vĩnh Tường	"	120.000	132.000	"
	Trần thạch cao 9mm đóng hộp khung Vĩnh Tường	"	120.000	132.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong Clip-in 600x600	"	409.091	450.000	Bao gồm công lắp đặt, VC
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong Cell 100x100x0,5mm	"	563.636	620.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong G200 chịu gió	"	463.636	510.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong 150C	"	445.455	490.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong 180B màu trắng kết hợp Ron 20 màu đen	"	581.818	640.000	"
	* Trần Lafarge Boral Gypsum VN				Chưa bao gồm phí lắp đặt
	Trần nổi boral, kích thước 605mm x 1210 mm, khung trần nổi boral Firelock Tee, tấm trần thạch cao dày 9mm	M ²	128.000	140.800	"
	Trần nổi boral, kích thước 605 mm x 605 mm, khung trần nổi boral Firelock Tee, tấm trần thạch cao dày 9mm	"	138.000	151.800	"
	Trần chìm tiêu chuẩn boral, khung PT Ceil mạ kẽm dày 0.32mm, dày 9mm	"	128.000	140.800	"
	Trần chìm tiêu chuẩn boral, khung PT Ceil mạ kẽm dày 0.32mm, chống ẩm Lagyp dày 9mm	"	138.000	151.800	"
	Trần chìm boral, khung SupraCeil mạ nhôm kẽm 0.5mm, dày 9mm chống ẩm	"	168.000	184.800	"
	Trần chìm Boral, khung Supra Flex, thanh chính SupraFlex mạ nhôm kẽm 0,8mm, thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm 0,5mm, tấm thạch cao dày 9mm	"	180.000	198.000	"
	* Trần Vĩnh Tường		-		

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Tika phẳng khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406mm tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	M ²	145.591	160.150	Bao gồm chi phí nhân công lắp đặt
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Alpha phẳng khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406mm tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	"	158.525	174.378	"
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Serra phẳng khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406mm tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12mm	"	225.162	247.678	"
	Trần nổi khung Vĩnh Tường-Topline 610x610mm, ty treo 800-1000mm tấm thạch cao Vĩnh Tường 9mm	"	177.338	195.072	"
	Khung vách Vĩnh Tường V-Wall VTV 75-76 khẩu độ khung 406x1200mm vách thạch cao 2 mặt, mỗi mặt 1 lớp thạch cao Gyproc 9mm	"	303.359	333.695	"
	Tấm trần nhựa ghép Vạn Hạnh 0,2m (HD 0,18m)	Mét	7.000	7.700	
	Nẹp góc 3 phân, dài 4m	Cây	8.000	8.800	
	Nẹp góc 5 phân, dài 4m	"	15.000	16.500	
4	<u>Cửa Nhôm, vách ngăn:</u>				
	* Hiệu EUROWINDOW				
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm (1mx1m)	M ²	2.332.760	2.566.036	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí PKKK: Khoá bấm-hãng VITA (1,4 x1,4)	"	2.794.336	3.073.770	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề chữ A, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia (1,4m x 1,4m)	"	4.482.158	4.930.374	"
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm , bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, (0,9m x 2,2m)	"	5.871.012	6.458.113	"

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hăng ROTO, ổ khóa hăng Winkhaus, chốt liên Seigeinia, (1,4m x 2,2m)	"	6.065.749	6.672.324	"
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hăng ROTO, ổ khóa hăng Winkhaus, chốt liên Seigeinia, (1,4m x 2,2m)	"	6.463.662	7.110.028	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hăng GU, ổ khóa hăng Winkhaus, (1,6m x 2,2m)	"	3.785.179	4.163.697	"
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hăng ROTO, ổ khóa hăng Winkhaus, (0,9m x 2,2m)	"	6.405.914	7.046.505	"
	* Hiệu VIETWINDOW				
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm (1m x 1m)	M ²	1.791.490	1.970.639	TCVN 7451 - 2004
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí PKKK: Khóa bấm GQ (1,4m x 1,4m)	"	2.142.734	2.357.007	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời hăng GQ (1,4m x 1,4m)	"	2.914.295	3.205.724	"
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm GQ, bản lề 2D, ổ khóa hăng VITA, (0,9m x 2,2m)	"	3.597.408	3.957.149	"
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời GQ, bản lề, ổ khóa hăng VITA, (1,4m x 2,2m)	"	4.009.175	4.410.093	"
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời GQ, 2 tay nắm, bản lề, ổ khóa hăng VITA, (1,4m x 2,2m)	"	4.289.817	4.718.799	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm hăng GQ, ổ khóa hăng Winkhaus, (1,6m x 2,2m)	"	2.213.276	2.434.604	"

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm GQ, tay nắm, bản lề, ổ khoá hãng VITA, (0,9m x 2,2m)	"	3.958.450	4.354.295	"
	* Cửa Tilawindow				
	Vách kính KT 1,5mx3,0m	M ²	1.620.000	1.782.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, PKKK khóa bán nguyệt KT 1,4m x 1,4m	"	1.950.099	2.145.109	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK khóa đa điểm, bản lề chữ A KT 1,4m x 1,4m	"	2.634.545	2.898.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, PKKK khóa đa điểm, bản lề chữ A KT 0,6m x 1,4m	"	3.030.909	3.334.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK khóa đa điểm, bản lề chữ A KT 0,6m x 1,4m	"	3.354.775	3.690.253	
	Cửa đi thông phòng 1 cánh mở quay vào trong, PKKK khóa đơn điểm, bản lề 3D KT 0,9m x 2,2m	"	3.332.727	3.666.000	
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK khóa đa điểm, bản lề 3D KT 0,9m x 2,2m	"	3.436.364	3.780.000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK khóa đa điểm, bản lề 3D KT 1,4m x 2,2m	"	4.077.700	4.485.470	
	Cửa đi 2 cánh mở lùa, PKKK khóa đa điểm bánh xe đôi KT 1,6m x 2,2m	"	2.106.000	2.316.600	
	* Hiệu Sara WINDOW				
	Vách kính, KT 1mx1m	M ²	1.981.000	2.179.100	TCVN 7451 - 2004
	Cửa sổ hai cánh mở trượt, KT 1,4x1,4	"	2.407.000	2.647.700	"
	Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong, KT 1,4x1,4	"	3.149.000	3.463.900	"
	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài, KT 1,4x1,5	"	2.957.000	3.252.700	"
	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài, KT 0,6mx1,4m	"	3.014.000	3.315.400	"
5	Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:				Cty TNHH Xuân tấn II
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	M ²	500.000	550.000	Đặt GC, kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo không lá, sơn tĩnh điện	"	450.000	495.000	Đặt GC, kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo có lá	"	750.000	825.000	Lại < 8m ² (cơ sở siêu tiến)
	Cửa sắt kéo không lá	"	680.000	748.000	Lại < 8m ² (cơ sở siêu tiến)
	Cửa sắt kéo có lá	"	720.000	792.000	Lại > 8m ² (cơ sở siêu tiến)

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa sắt kéo không lá	"	650.000	715.000	Loại > 8m ² (cơ sở siêu tiến)
	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	"	480.000	528.000	V40xV40 khoá và phụ liệu chưa kể kính
	Cửa sổ kính sắt V40x40x2	"	360.000	396.000	chưa kể kính và khuôn bông bảo vệ
	Cửa sổ kính sắt V30x30x2	"	340.000	374.000	"
	Cánh cổng hàng rào dây	"	480.000	528.000	Thép hình song D14 bọc tol 1 ly
	Cánh cổng hàng rào bản lẻ	"	450.000	495.000	"
	Cửa đi nhôm trắng (thanh nhôm hiệu Tungshin)				
	Khung C100, cánh dày 50mm	M ²	790.909	870.000	
	Khung C70, cánh dày 35mm	"	645.455	710.001	
	Cửa đi nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tungshin)				
	Khung C100, cánh dày 50mm	M ²	809.091	890.000	
	Khung C70, cánh dày 35mm	"	672.727	740.000	
	Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)				
	Nhôm trắng khung C70 - cánh dày 35mm	M ²	477.273	525.000	
	Nhôm màu khung C70 - cánh dày 35mm	"	500.000	550.000	
	Vách kính K, nhôm trắng (thanh nhôm hiệu Tunghkang)				
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m	M ²	390.909	430.000	kể cả kính, ron
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m	"	409.091	450.000	"
	Vách kính K, nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tunghkang)				
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m	M ²	445.455	490.001	kể cả kính, ron
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m	"	481.818	530.000	"
6	Cửa nhựa, laphong nhựa Cty TNHH Vạn Hạnh:				
	Cửa nhựa thường 0,75 x 1,9m	Bộ	245.000	269.500	
	Cửa nhựa thường 0,8 x 2m	"	275.000	302.500	
	Cửa nhựa cao cấp 0,75 x 1,9m	"	395.000	434.500	
	Cửa nhựa cao cấp 0,8 x 2m	"	425.000	467.500	
	Cửa tắm (cánh) 0,65x1,8m	"	150.000	165.000	
	* Kính xây dựng				
	Màu trắng dày 5ly	M ²	140.909	155.000	
	Màu trà dày 5ly	"	207.273	228.000	
	* Rèm cửa loại lá xếp A303	M ²	220.000	242.000	
7	Ống nhựa PVC:				

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Ống nhựa uPVC thiếu niên tiền phong				
	Ø 21x1,6mm	Mét	6.150	6.765	
	Ø 27x1,8mm	"	8.750	9.625	
	Ø 34x2,0mm	"	12.200	13.420	
	Ø 42x2,1mm	"	16.300	17.930	
	Ø 49x2,4 mm	"	21.300	23.430	
	Ø 60x2,8mm	"	31.100	34.210	
	Ø 90x2,9mm	"	48.600	53.460	
	Ø 114x3,2 mm	"	68.400	75.240	
	Ø 168x4,3mm	"	134.900	148.390	
	* Ống Nhựa uPVC Minh Hùng				
	Ø 21x1,6mm	Mét	5.900	6.490	
	Ø 27x1,8mm	"	8.300	9.130	
	Ø 34x2,0mm	"	11.700	12.870	
	Ø 42x2,1mm	"	15.500	17.050	
	Ø 49x2,4 mm	"	20.600	22.660	
	Ø 60x2,5mm	"	27.800	30.580	
	Ø 90x2,9mm	"	46.500	51.150	
	Ø 114x3,2 mm	"	65.300	71.830	
	Ø 75x1,8mm	"	27.600	30.360	
	Ø 140x2,2mm	"	61.900	68.090	
	Ø 160x4,7mm	"	145.700	160.270	
	Ø 200x3,2 mm	"	126.500	139.150	
	Ø 225x4,4mm	"	211.000	232.100	
	Co 21	"	1.900	2.090	
	Co 27	"	2.682	2.950	
	* Ống nhựa Bình Minh: uPVC				
	Ø 21x1,6mm	Mét	6.200	6.820	Tiêu chuẩn BS 3505:1968
	Ø 27x1,8mm	"	8.800	9.680	
	Ø 34x2,0mm	"	12.300	13.530	
	Ø 42x2,1mm	"	16.400	18.040	
	Ø 49x2,4 mm	"	21.400	23.540	
	Ø 60x2,0mm	"	22.600	24.860	
	Ø 90x2,9mm	"	48.800	53.680	
	Ø 114x3,2 mm	"	68.800	75.680	
	Ø 168x4,3mm	"	135.800	149.380	
	* Ống Nhựa uPVC Tân Tiến				
	Ø 27x1,8mm	"	8.750	9.625	
	Ø 49x2,4 mm	"	21.350	23.485	
	Ø 60x2,8mm	"	31.150	34.265	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ø 114x7,0 mm	"	152.700	167.970	
	Ø 168x7,3mm	"	226.700	249.370	
	Ø 220x8,7mm		352.500	387.750	
	* Ống HDPE Tân Tiến				
	Ø 110x6,6mm	Mét	146.400	161.040	
	Ø 160x9,5mm	"	306.000	336.600	
	Ø 225x13,4mm	"	605.800	666.380	
	Ø 315x18,7mm	"	1.181.200	1.299.320	
	Ø 400x23,7mm	"	1.899.900	2.089.890	
	* Ống nhựa uPVC Đạt Hoà				
	Ø 21x1,3mm	Mét	3.155	3.470	
	Ø 27x1,4mm	"	4.400	4.840	
	Ø 34x1,65mm	"	6.100	6.710	
	Ø 42x1,7mm	"	8.800	9.680	
	Ø 49x1,95mm	"	11.800	12.980	
	Ø 60x1,9mm	"	14.200	15.620	
	Ø 90x1,85mm	"	20.300	22.330	
	Ø 114x2,6 mm	"	37.200	40.920	
	Ø 168x3,5mm	"	91.000	100.100	
8	Bồn nước các loại:				
	* Bồn nhựa ROTO				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	781.818	860.000	
	Bồn 500 lít nằm	"	1.009.091	1.110.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	1.363.636	1.500.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	1.874.545	2.062.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	2.897.273	3.187.000	
	* Bồn nhựa Đại Thành				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	981.818	1.080.000	
	Bồn 700 lít đứng	"	1.200.000	1.320.000	
	Bồn 500 lít nằm	"	1.254.545	1.380.000	
	Bồn 700 lít nằm	"	1.681.818	1.850.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	1.681.818	1.850.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	2.309.091	2.540.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	2.309.091	2.540.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.472.727	4.920.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	2.972.727	3.270.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	5.572.727	6.130.000	
	* Bồn Inox Đại Thành				
	Bồn 1000 lít đứng	Cái	3.454.545	3.800.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	3.672.727	4.040.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	5.236.364	5.760.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bồn 1500 lít nằm	"	5.486.364	6.035.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	6.990.909	7.690.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	7.254.545	7.980.000	
9	Thiết bị vệ sinh:				
	* Sứ Viglacera				
	Xí bệt, xả tay gạt VI77	Cái	1.181.818	1.300.000	
	Xí bệt, xả 2 nhấn VI66	"	1.363.636	1.500.000	
	Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn BL5	"	2.436.364	2.680.000	
	La va bê	"	245.455	270.000	
	Tiểu nam	"	245.455	270.000	
	* Chậu rửa				
	Chậu góc 01 -LG01L1T	Cái	170.000	187.000	
	Chậu tròn 35 -LT35L1T	"	250.000	275.000	
	Chậu dương bàn 08-LB0800T	"	360.000	396.000	
	Chậu âm bàn 01-LB01L1T	"	210.000	231.000	
	Chậu vuông 252 - LV52L1T	"	210.000	231.000	
	Chậu rửa Inox Rosci đơn 1000x460	"	845.455	930.000	
	Chậu rửa Inox Rosci đơn 800x440	"	572.727	630.000	
	Chậu rửa Inox Rosci đôi 800x420	"	563.636	620.000	
	Chậu Inox Rosci đôi 1200x500	"	954.545	1.050.000	
10	Máy điều hòa không khí:				
	Máy lạnh LG 1HP-2 cục	Bộ	6.200.000	6.820.000	
	Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục	"	7.645.455	8.410.000	
	Máy lạnh LG 2HP-2 cục	"	11.963.636	13.160.000	
	Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục	"	6.544.545	7.199.000	
	Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục	"	8.362.727	9.199.000	
	Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục	"	8.318.182	9.150.000	
	Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục	"	10.318.182	11.350.000	
	Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục	"	14.181.818	15.600.000	
	Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục	"	7.271.818	7.999.000	
	Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục	"	8.681.818	9.550.000	
	Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục	"	13.180.909	14.499.000	
	Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục	"	5.990.909	6.590.000	
	Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục	"	7.263.636	7.990.000	
	Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục	"	6.263.636	6.890.000	
	Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục	"	7.685.455	8.454.000	
	Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục	"	11.478.182	12.626.000	
	Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục	"	5.908.182	6.499.000	
	Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục	"	8.635.455	9.499.000	
	Ống đồng đk 6mm	Mét	72.727	80.000	Dùng cho máy 1HP
	Ống đồng đk 8mm	"	90.909	100.000	Dùng cho máy 1,5 - 2HP
11	Thiết bị phụ kiện PCCC				

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Máy bơm chữa cháy 30HP Diesel	Bộ	55.000.000	60.500.000	
	Máy bơm chữa cháy 25HP điện	"	20.000.000	22.000.000	
	Tủ điện điều khiển bơm điện	"	2.500.000	2.750.000	
	Ống luồn dây điện 5cm	Mét	6.000	6.600	
	Ống tráng kẽm STK090 hiệu Hòa Phát	"	195.000	214.500	
	Ống tráng kẽm 076 hiệu Hòa Phát	"	185.000	203.500	
	Ống STK 060 hiệu Hòa Phát	"	165.000	181.500	
	Tủ điện 20x40x60	Cái	420.000	462.000	
	Hộp chờ chữa cháy	"	850.000	935.000	
	Chống rung 090	"	350.000	385.000	
	Mặt bít 090	"	320.000	352.000	
	Van 1 chiều ĐL 090	"	620.000	682.000	
	Van 1 chiều 076	"	530.000	583.000	
	Lupe 090	"	550.000	605.000	
	Van chữa cháy	"	280.000	308.000	
	Cuộn vòi chữa cháy 050 TQ	Cuộn	630.000	693.000	
	Lăng phun 050	Cái	150.000	165.000	
	Cor T 090	"	165.000	181.500	
	Cor L 090	"	155.000	170.500	
	Manson 090	"	153.000	168.300	
	Lục giác 090	"	145.000	159.500	
	Tê giảm 76-60	"	85.000	93.500	
	Cor 060	"	85.000	93.500	
	Lục giác 060	"	75.000	82.500	
	Keo AB	Lít	150.000	165.000	
	Zen răng đầu ống	Đầu	25.000	27.500	
	Sơn đỏ Expo	Kg	95.000	104.500	



PHỤ LỤC 3
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT

Kèm theo công bố số: 80 / CB-SXD ngày 09 /10/2013

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	* Giá tại nhà máy xã Bình An - huyện Kiên Lương				
	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	1.073	1.180	QCVN 16-1: 2011
	Cement Hà Tiên PCB40	"	1.182	1.300	"
2	<u>Cát đen san lấp tại nơi khai thác:</u>				
	Cát đen, Thới Bình - Ninh Kiều - Cần Thơ	M ³	22.727	25.000	(ngoài sông cạp lên phương tiện)
	Cát đen, sông tiền, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang	"	12.500	13.750	"
3	<u>Đá các loại:</u>				
	* Đá tại bãi đá Trà Đước Nhỏ				Giao lên phương tiện đường thủy
	Đá 1x2 thường	M ³	190.909	210.000	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25	"	204.545	225.000	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	209.091	230.000	"
	Đá 2x4	"	177.273	195.000	"
	Đá 4x6, 5x7	"	150.000	165.000	"
	Đá 0x4 lỗ sàng 25	"	145.455	160.000	"
	Đá 0x4 lỗ sàng 37,5	"	140.909	155.000	"
	Đá 0x4 loại 1	"	140.909	155.000	"
	Đá mi sàng	"	136.364	150.000	"
	Đá mi bụi	"	90.909	100.000	"
	Đá hộc	"	113.636	125.000	"
	* Đá tại bãi đá Trà Đước Nhỏ				Giao lên phương tiện đường bộ
	Đá 1x2 thường	M ³	186.364	205.000	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25	"	200.000	220.000	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	204.545	225.000	"
	Đá 2x4	"	172.727	190.000	"
	Đá 4x6, 5x7	"	145.455	160.000	"
	Đá 0x4 lỗ sàng 25	"	140.909	155.000	"
	Đá 0x4 lỗ sàng 37,5	"	136.364	150.000	"
	Đá 0x4 loại 1	"	136.364	150.000	"
	Đá mi sàng	"	131.818	145.000	"
	Đá mi bụi	"	86.364	95.000	"
	Đá hộc	"	113.636	125.000	"

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Đá tại bãi đá Trà Đuốc Lớn				<i>Giao hàng lên phương tiện đường thủy</i>
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25 thường	"	200.000	220.000	"
	Đá 2x4	"	177.000	194.700	"
	Đá 4x6;5x7	"	150.000	165.000	"
	Đá 0x4 sàng 25	"	146.000	160.600	"
	Đá 0x4 sàng 37.5	"	140.909	155.000	"
	Đá 0x4 loại I	"	140.909	155.000	"
	Đá mi sàng	"	109.000	119.900	"
	Đá mi bụi loại I	"	70.000	77.000	"
	* Đá tại bãi đá Trà Đuốc Lớn				<i>Giao hàng lên phương tiện đường bộ</i>
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25 thường	"	195.000	214.500	"
	Đá 2x4	"	172.000	189.200	"
	Đá 4x6;5x7	"	145.000	159.500	"
	Đá 0x4 sàng 25	"	140.909	155.000	"
	Đá 0x4 sàng 37.5	"	136.000	149.600	"
	Đá 0x4 loại I	"	136.000	149.600	"
	Đá mi sàng	"	104.000	114.400	"
	Đá mi bụi loại I	"	65.000	71.500	"
	Đá hộc 20x30	"	113.000	124.300	"
	* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền				<i>Giao hàng lên phương tiện đường bộ</i>
	Đá mi bụi I	M ³	40.000	44.000	"
	Đá mi bụi II	"	18.000	19.800	"
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	106.000	116.600	"
	Đá 0x4 loại I	"	121.000	133.100	"
	Đá 0x4 loại II	"	97.000	106.700	"
	Đá 0x4 loại III	"	53.000	58.300	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	205.000	225.500	"
	Đá 4x6 xay bóp	"	154.000	169.400	"
	Đá 4x6 xay thả	"	148.000	162.800	"
	Đá 2x4	"	170.000	187.000	"
	* Đá Hòn Sóc tại kho đá Chòm Sao				<i>Giao hàng lên phương tiện đường thủy</i>
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M ³	218.300	240.130	"
	Đá 2x4	"	187.000	205.700	"
	Đá 4x6 xay bóp	"	167.300	184.030	"
	Đá 4x6 xay thả	"	161.300	177.430	"
	Đá 0x4 loại I	"	141.000	155.100	"

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 0x4 loại II	"	117.000	128.700	"
	Đá 0x4 loại III	"	73.000	80.300	"
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	115.000	126.500	"
	Đá mi bụi I	"	51.300	56.430	"
	Đá mi bụi II	"	38.000	41.800	"
4	Gạch các loại:				
	* Gạch Tunnel Kiên Giang				TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	936	1.030	Gạch ống mác 100
	Gạch thẻ 40x80x180	"	936	1.030	Gạch thẻ mác 125
	* Gạch Tuynel Toàn Thịnh Phát				TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998
	Gạch ống 80x80x180	Viên	945	1.040	Gạch ống mác 100
	Gạch thẻ 40x80x180	"	945	1.040	Gạch thẻ mác 125
	* Gạch đá mài terrazzo				Cty TNHH xây dựng Việt Phát
	Gạch terrazzo màu xám dày 3cm (30x30)	M ²	127.273	140.000	Trên địa bàn TP. Rạch Giá
	Gạch terrazzo màu xám dày 3cm (40x40)	"	127.273	140.000	
	Gạch terrazzo màu đỏ dày 3cm (30x30)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu đỏ dày 3cm (40x40)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu xanh dày 3cm (30x30)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu xanh dày 3cm (40x40)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu nâu dày 3cm (30x30)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu nâu dày 3cm (40x40)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu vàng dày 3cm (30x30)	"	139.091	153.000	
	Gạch terrazzo màu vàng dày 3cm (40x40)	"	139.091	153.000	
	Gạch terrazzo màu trắng dày 3cm (30x30)	"	145.455	160.000	
	Gạch terrazzo màu trắng dày 3cm (40x40)	"	145.455	160.000	
	Gạch hoa văn dày 3cm (30x30)	"	154.545	170.000	
	Gạch hoa văn dày 3cm (40x40)	"	154.545	170.000	
5	Nhựa ADCo:				
	Nhựa đường lỏng ADCo 60/70	Kg	17.100	18.810	Giao hàng tại Phú Quốc
6	Bê tông thương phẩm:				Cty TNHH ITV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang
	Bê tông Mác 150, độ sụt 10±2	M ³	1.400.000	1.540.000	Giá tại Thị trấn Kiên Lương, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi từ trung tâm thị trấn Kiên
	Bê tông Mác 200, độ sụt 10±2	"	1.490.909	1.640.000	
	Bê tông Mác 250, độ sụt 10±2	"	1.581.818	1.740.000	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2013 chưa VAT	Đơn giá 9/2013 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bê tông Mác 300, độ sụt 10±2	"	1.659.091	1.825.000	Lương đến trung tâm thương mại Bà Hòn
	Bê tông Mác 350, độ sụt 10±2	"	1.772.727	1.950.000	

